Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Ngày ký: 02.03.2020 14:26

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 190/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 16,80% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau: sản lượng tiêu thụ của mặt hàng NPK Phú Mỹ tăng 30,36% và các mặt hàng tự doanh khác tăng 160,26% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:
BCTC năm 2019 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT

M.S.D.N: 4100733174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Văn Quyền

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100733174 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Mai Thanh Hải

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0546 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2020, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**163.208.911.751**	**375.660.197.984**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**16.365.625.963**	**8.396.193.366**
1.	Tiền	111		16.365.625.963	8.396.193.366
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**40.000.000.000**	**80.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	80.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**60.191.362.128**	**232.575.695.550**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.641.552.035	195.602.975.042
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.180.668.859	35.632.712.500
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.078.059.814	1.340.008.008
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.708.918.580)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**45.599.875.372**	**54.466.030.547**
1.	Hàng tồn kho	141		45.909.893.214	55.965.245.432
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(310.017.842)	(1.499.214.885)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.052.048.288**	**222.278.521**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.052.048.288	222.278.521
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**40.362.664.329**	**43.158.491.592**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**38.000.000**	**38.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	38.000.000	38.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**33.853.490.888**	**35.849.387.264**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.629.611.473	14.504.516.175
	- Nguyên giá	*222*		*71.183.185.504*	*70.474.384.595*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(58.553.574.031)*	*(55.969.868.420)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	21.223.879.415	21.344.871.089
	- Nguyên giá	*228*		*22.256.641.250*	*22.256.641.250*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.032.761.835)*	*(911.770.161)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**40.000.000**	**40.000.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.431.173.441**	**7.231.104.328**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.101.999.623	5.491.648.491
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.329.173.818	1.739.455.837
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			**203.571.576.080**	**418.818.689.576**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**41.051.457.743**	**255.994.722.377**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**41.051.457.743**	**255.994.722.377**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.911.939.097	196.855.380.703
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	17.515.753.183	7.415.711.616
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.888.252.348	3.592.189.071
4.	Phải trả người lao động	314		7.696.422.598	6.015.608.564
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.936.950.508	8.697.279.184
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.027.589.278	104.574.343
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	30.000.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.056.368.912	3.295.797.077
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**162.520.118.337**	**162.823.967.199**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**162.520.118.337**	**162.823.967.199**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.635.400.233	37.939.249.095
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*25.737.249.095*	*27.599.613.156*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*11.898.151.138*	*10.339.635.939*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**203.571.576.080**	**418.818.689.576**

Phạm Thương Tín	Lê Thanh Viên	Mai Thanh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 27 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**1.947.565.606.154**	**2.369.077.025.946**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	20.446.134.459	30.276.376.572
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**20**	**1.927.119.471.695**	**2.338.800.649.374**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	1.863.424.418.125	2.278.738.939.989
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**63.695.053.570**	**60.061.709.385**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.515.041.129	4.976.463.082
7.	Chi phí tài chính	22		494.388.680	121.429.178
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*494.388.680*	*121.429.178*
8.	Chi phí bán hàng	25	24	38.573.094.366	39.871.166.813
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.775.379.293	17.552.766.891
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))**	**30**		**7.367.232.360**	**7.492.809.585**
11.	Thu nhập khác	31	25	12.136.024.043	9.372.683.595
12.	Chi phí khác	32	25	13.067.696	128.343.202
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**25**	**12.122.956.347**	**9.244.340.393**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)**	**50**		**19.490.188.707**	**16.737.149.978**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.513.405.061	5.087.349.698
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		410.282.019	(1.678.251.062)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**15.566.501.627**	**13.328.051.342**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**1.190**	**1.014**

Phạm Thương Tín	**Lê Thanh Viên**	**Mai Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 27 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***19.490.188.707***	***16.737.149.978***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	3.603.596.376	4.787.014.195
	Các khoản dự phòng	03	3.519.721.537	1.499.214.885
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.413.940.220)	(5.001.917.627)
	Chi phí lãi vay	06	494.388.680	121.429.178
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***23.693.955.080***	***18.142.890.609***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	166.979.275.692	(215.202.592.098)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	10.055.352.218	(34.738.754.282)
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(183.383.632.428)	193.698.293.667
	Tăng chi phí trả trước	12	(29.838.880)	(82.640.537)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(520.279.091)	(95.538.767)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.318.201.619)	(5.382.299.659)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.109.778.654)	(3.417.262.852)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8.366.852.318***	***(47.077.903.919)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.607.700.000)	-
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	322.906.273	25.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	(175.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	135.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.888.274.006	4.598.256.231
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***41.603.480.279***	***(35.376.289.224)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	46.580.225.000	63.370.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.580.225.000)	(33.370.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.900.000)	(8.999.820.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(42.000.900.000)***	***21.000.180.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**7.969.432.597**	**(61.454.013.143)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.396.193.366**	**69.850.206.509**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**16.365.625.963**	**8.396.193.366**

Phạm Thương Tín	**Lê Thanh Viên**	**Mai Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 27 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 55 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.230.182	208.767.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.363.395.781	8.187.425.699
	16.365.625.963	**8.396.193.366**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 5,7% đến 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hồng Nhung	9.417.837.160	30.351.555.387
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	4.262.440.000	18.643.032.328
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Thi	774.000.000	252.311.623
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	24.728.217.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nhân	-	8.784.190.145
Các khách hàng khác	8.987.596.178	13.318.898.562
	23.441.873.338	**96.078.205.545**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	**18.199.678.697**	**99.524.769.497**
Cộng	**41.641.552.035**	**195.602.975.042**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thảo Nguyên Xanh	39.000.000	39.000.000
	39.000.000	**39.000.000**
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	**22.141.668.859**	**35.593.712.500**
Cộng	**22.180.668.859**	**35.632.712.500**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi dự thu	628.273.973	1.001.506.850
- Phải thu khác	371.785.841	290.501.158
- Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	78.000.000	48.000.000
	1.078.059.814	**1.340.008.008**
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	38.000.000	38.000.000
	38.000.000	**38.000.000**
Cộng	**1.116.059.814**	**1.378.008.008**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	104.209.541	-
Hàng hoá	45.909.893.214	(310.017.842)	55.861.035.891	(1.499.214.885)
	45.909.893.214	**(310.017.842)**	**55.965.245.432**	**(1.499.214.885)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 310.017.842 VND do một số hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	37.663.263	144.916.191
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.014.385.025	77.362.330
	1.052.048.288	**222.278.521**
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình	4.876.331.373	5.029.114.601
- Chi phí trả trước dài hạn khác	225.668.250	462.533.890
	5.101.999.623	**5.491.648.491**
Cộng	**6.154.047.911**	**5.713.927.012**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**62.191.696.457**	**454.718.500**	**5.979.029.335**	**1.848.940.303**	**70.474.384.595**
Tăng trong năm	-	-	1.607.700.000	-	1.607.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.899.091)	-	(898.899.091)
Số dư cuối năm	**62.191.696.457**	**454.718.500**	**6.687.830.244**	**1.848.940.303**	**71.183.185.504**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**48.497.079.368**	**454.718.500**	**5.204.973.419**	**1.813.097.133**	**55.969.868.420**
Khấu hao trong năm	2.799.639.263	-	647.122.269	35.843.170	3.482.604.702
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.899.091)	-	(898.899.091)
Số dư cuối năm	**51.296.718.631**	**454.718.500**	**4.953.196.597**	**1.848.940.303**	**58.553.574.031**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**13.694.617.089**	**-**	**774.055.916**	**35.843.170**	**14.504.516.175**
Tại ngày cuối năm	**10.894.977.826**	**-**	**1.734.633.647**	**-**	**12.629.611.473**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.072.857.177 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.798.624.174 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**22.102.927.889**	**153.713.361**	**22.256.641.250**
Số dư cuối năm	**22.102.927.889**	**153.713.361**	**22.256.641.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**765.267.866**	**146.502.295**	**911.770.161**
Khấu hao trong năm	113.780.608	7.211.066	120.991.674
Số dư cuối năm	**879.048.474**	**153.713.361**	**1.032.761.835**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**21.337.660.023**	**7.211.066**	**21.344.871.089**
Tại ngày cuối năm	**21.223.879.415**	**-**	**21.223.879.415**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115.463.361 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.329.173.818	1.739.455.837
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.329.173.818**	**1.739.455.837**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	809.870.555	809.870.555	1.163.581.045	1.163.581.045
Công ty TNHH Vân Hùng Wine	737.500.000	737.500.000	796.500.000	796.500.000
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông nghiệp Vàng	-	-	2.574.330.000	2.574.330.000
Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn	103.125.000	103.125.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.461.174.519	4.461.174.519	2.779.953.440	2.779.953.440
	6.111.670.074	**6.111.670.074**	**7.314.364.485**	**7.314.364.485**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 28)	**800.269.023**	**800.269.023**	**189.541.016.218**	**189.541.016.218**
Cộng	**6.911.939.097**	**6.911.939.097**	**196.855.380.703**	**196.855.380.703**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hồng Nhung	2.249.898.028	288.212.840
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	2.942.615.944	1.624.415.780
CÔNG TY TNHH Thương mại Dịch vụ TH Hoàng Nhân	3.247.917.983	-
Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai	1.225.850.000	965.891.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A	1.066.498.297	743.203.817
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Thi	330.856.250	620.567.000
Các khách hàng khác	3.361.384.081	1.651.154.688
	14.425.020.583	**5.893.445.125**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	**3.090.732.600**	**1.522.266.491**
Cộng	**17.515.753.183**	**7.415.711.616**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	695.161.539	960.935.643	1.043.435.423	612.661.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.546.280.011	3.513.405.061	5.318.201.619	741.483.453
Thuế thu nhập cá nhân	350.747.521	2.057.469.191	1.874.109.576	534.107.136
Các loại thuế khác	-	53.028.750	53.028.750	-
	3.592.189.071	**6.584.838.645**	**8.288.775.368**	**1.888.252.348**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bổ sung phải trả đại lý	-	7.808.091.826
Các khoản trích trước khác	1.936.950.508	889.187.358
	1.936.950.508	**8.697.279.184**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**24.884.718.104**	**36.141.738.418**	**161.026.456.522**
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.328.051.342	13.328.051.342
Trích lập quỹ	-	-	(3.018.999.305)	(3.018.999.305)
Chia cổ tức	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tăng khác			488.458.640	488.458.640
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	**24.884.718.104**	**37.939.249.095**	**162.823.967.199**
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**24.884.718.104**	**37.939.249.095**	**162.823.967.199**
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.566.501.627	15.566.501.627
Trích lập quỹ (i)	-	-	(3.870.350.489)	(3.870.350.489)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**24.884.718.104**	**37.635.400.233**	**162.520.118.337**

(i) Theo Nghị quyết số 75/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền 3.668.350.489 VND và trích bổ sung với mức 10% phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2018 tương ứng với số tiền 202.000.000 đồng.

(ii) Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty sẽ chi trả cổ tức năm 2018 cho Cổ đông Công ty với mức 12%/mệnh giá (1.200 đồng/cổ phiếu) theo danh sách cổ đông chốt ngày 04 tháng 6 năm 2019. Theo đó, cổ tức năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng)	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu phân bón	1.920.688.764.000	2.338.554.140.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.876.842.154	30.522.885.446
	1.947.565.606.154	**2.369.077.025.946**
Chiết khấu thương mại	20.446.134.459	30.276.376.572
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.927.119.471.695**	**2.338.800.649.374**
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	**608.541.472.106**	**857.309.065.896**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	1.836.909.961.690	2.248.735.890.265
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.514.456.435	30.003.049.724
	1.863.424.418.125	**2.278.738.939.989**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	26.063.698.821	25.464.719.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.603.596.376	4.787.014.195
Chi phí dự phòng	5.018.936.422	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.637.796.516	55.612.562.377
Chi phí khác bằng tiền	4.614.114.458	1.755.653.877
	82.938.142.593	**87.619.950.289**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.515.041.129	4.976.463.082
	2.515.041.129	**4.976.463.082**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	17.488.493.847	16.175.547.633
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	4.956.408.974	9.101.924.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.501.179	1.833.198.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.924.795.994	12.002.866.197
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.995.894.372	757.629.800
	38.573.094.366	**39.871.166.813**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.156.781.558	8.922.671.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	353.285.068	162.547.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.489.723	473.793.912
Chi phí dự phòng	4.708.918.580	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.754.684.278	7.514.969.826
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.618.220.086	478.783.790
	19.775.379.293	**17.552.766.891**

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	332.727.273	25.454.545
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	817.438.679
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	10.602.196.770	8.518.777.730
Thu nhập khác	1.201.100.000	11.012.641
Thu nhập khác	**12.136.024.043**	**9.372.683.595**
Chi phí thanh lý tài sản	9.821.000	-
Tiền phạt thuế	-	128.343.202
Chi phí khác	3.246.696	-
Chi phí khác	**13.067.696**	**128.343.202**
Lợi nhuận khác	**12.122.956.347**	**9.244.340.393**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.490.188.707	16.737.149.978
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.923.163.400)	8.699.598.513
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*6.774.115.784*	*9.005.622.386*
Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang	(8.697.279.184)	(306.023.873)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.567.025.307	25.436.748.491
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.513.405.061**	**5.087.349.698**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**15.566.501.627**	**13.328.051.342**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.668.350.489)	(3.190.415.403)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**11.898.151.138**	**10.137.635.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.190**	**1.014**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2018 theo Nghị quyết số 75/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, cụ thể:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**13.328.051.342**	**13.328.051.342**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.190.415.403)	(2.988.415.403)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**10.137.635.939**	**10.339.635.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.014**	**1.034**

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (Cổ đông lớn)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) là đại diện theo pháp luật

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**582.309.718.375**	**826.793.985.000**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	557.263.617.000	708.118.420.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	22.116.200.000	101.528.325.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	31.181.150	15.155.240.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	890.000.000	830.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.481.500.000	1.162.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	527.220.225	-
Cung cấp dịch vụ	**26.231.753.731**	**30.515.080.896**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	26.231.753.731	30.124.697.182
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	379.487.560
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	10.896.154
Mua hàng	**1.869.211.827.474**	**2.257.637.082.731**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.701.753.463.350	2.224.690.094.819
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	48.794.586.500	26.551.537.320
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	118.513.709.734	4.541.535.960
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	150.067.890	231.838.425
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	705.290.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	18.165.400
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	230.949.247
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	67.671.560
Chi trả cổ tức	**9.000.000.000**	**6.750.000.000**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.000.000.000	6.750.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.256.778.093	3.770.400.275

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	**18.199.678.697**	**99.524.769.497**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	10.577.850.000	51.953.740.760
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	42.708.929.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.621.828.697	4.859.069.457
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	3.030.280
Trả trước cho người bán	**22.141.668.859**	**35.593.712.500**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	29.220.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	20.725.668.859	6.373.712.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Quảng Ngãi	1.416.000.000	-
Phải thu khác	**78.000.000**	**48.000.000**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	78.000.000	48.000.000
Phải trả người bán	**800.269.023**	**189.541.016.218**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	730.000.000	188.023.958.218
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	70.269.023	1.470.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	47.058.000
Người mua trả tiền trước	**3.090.732.600**	**1.522.266.491**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	105.325.000	1.383.191.178
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	139.075.313
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	2.896.881.203	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	88.526.397	-

Phạm Thương Tín	**Lê Thanh Viên**	**Mai Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 27 tháng 02 năm 2020